| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI BÌNH | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 247 /QĐ-UBND | *Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2017* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2017;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình tại Tờ trình số 461/TTr-UBND ngày 30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 08/TTr-STNMT ngày 05/01/2017 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thành phố Thái Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

## 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Phường Bồ Xuyên | Phường Đề Thám | Phường Hoàng Diệu | Phường Kỳ Bá | Phường Lê Hồng Phong |
| | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** | | **6.809,86** | **83,49** | **52,96** | **616,65** | **169,31** | **63,72** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **2.612,66** | **0,93** | **-** | **137,45** | **1,24** | **-** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.665,98 | 0,71 | - | 20,98 | 0,50 | - |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 1.665,93 | 0,71 | - | 20,98 | 0,50 | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 339,44 | 0,08 | - | 52,72 | 0,02 | - |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 213,19 | - | - | 17,86 | - | - |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 325,00 | 0,14 | - | 45,89 | - | - |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 69,05 | - | - | - | 0,72 | - |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.177,29** | **82,56** | **52,95** | **478,89** | **163,70** | **63,62** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 32,45 | 2,49 | 0,16 | 18,32 | - | 0,30 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 16,51 | 0,05 | 0,13 | 0,12 | 2,14 | 0,78 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 260,94 | - | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 31,00 | - | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 212,73 | 1,93 | 6,05 | 13,22 | 13,60 | 2,51 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 116,28 | 12,47 | 0,06 | 10,88 | 0,66 | 1,45 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.667,35 | 25,83 | 25,55 | 180,61 | 58,16 | 28,52 |
| 2.8 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 5,19 | - | - | 1,11 | 0,15 | - |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | - | - | - | - | - |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 22,42 | - | - | 0,15 | - | - |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 805,00 | - | - | - | - | - |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 475,71 | 29,47 | 17,72 | 100,70 | 68,40 | 14,88 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 44,10 | 0,11 | 2,99 | 18,25 | 0,82 | 5,99 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,00 | 0,03 | 0,11 | 1,40 | - | 0,05 |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 19,95 | 0,25 | 0,07 | 4,60 | 0,77 | 2,65 |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 98,64 | 0,15 | - | 6,81 | 2,37 | - |
| 2.17 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 10,76 | - | - | 3,92 | - | - |
| 2.18 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 20,98 | 0,08 | 0,09 | 1,63 | 2,31 | 0,23 |
| 2.19 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 115,05 | 6,39 | - | 55,52 | 9,07 | - |
| 2.20 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 13,45 | - | 0,02 | 1,64 | 0,07 | - |
| 2.21 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 183,62 | 3,16 | - | 49,49 | 5,15 | 6,26 |
| 2.22 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 9,18 | - | - | - | 0,03 | - |
| 2.23 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 13,68 | 0,15 | - | 10,52 | - | - |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **19,91** | **-** | **0,01** | **0,31** | **4,37** | **0,10** |
| **4** | **Đất đô thị*** | **KDT** | **1.971,04** | **83,49** | **52,95** | **616,65** | **169,31** | **63,72** |

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (tiếp) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Phường Phú Khánh | Phường Quang Trung | Phường Tiền Phong | Phường Trần Hưng Đạo | Phường Trần Lãm |
| | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** | | **6.809,86** | **118,98** | **110,02** | **250,72** | **174,51** | **330,69** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **2.612,66** | **-** | **11,29** | **40,68** | **-** | **33,28** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.665,98 | - | 0,23 | 23,56 | - | 21,39 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 1.665,93 | - | 0,23 | 23,56 | - | 21,39 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 339,44 | - | 0,17 | 8,20 | - | 4,45 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 213,19 | - | 10,43 | - | - | 2,48 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 325,00 | - | - | 4,72 | - | 2,98 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 69,05 | - | 0,46 | 4,20 | - | 1,98 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.177,29** | **118,98** | **97,64** | **209,91** | **170,79** | **297,41** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 32,45 | - | - | 2,22 | 0,66 | 4,37 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 16,51 | 0,67 | 0,03 | - | 0,77 | 11,82 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 260,94 | 33,86 | - | - | 58,00 | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 31,00 | - | - | 24,34 | - | 0,15 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 212,73 | 11,12 | 0,39 | 16,50 | 7,08 | 4,41 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 116,28 | 9,69 | 1,59 | 22,10 | 8,47 | 5,74 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.667,35 | 37,18 | 56,00 | 61,34 | 55,56 | 130,53 |
| 2.8 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 5,19 | - | - | - | - | 0,69 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | - | - | - | - | - |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 22,42 | - | - | 11,78 | - | 6,12 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 805,00 | - | - | - | - | - |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 475,71 | 19,46 | 35,19 | 51,04 | 27,58 | 111,27 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 44,10 | 0,18 | 0,87 | 1,24 | 7,83 | 1,51 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,00 | - | - | - | 0,09 | - |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 19,95 | - | 0,02 | 0,58 | - | 0,44 |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 98,64 | 3,37 | 0,63 | 2,53 | 2,06 | 4,92 |
| 2.17 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 10,76 | 2,27 | - | 0,62 | - | 2,82 |
| 2.18 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 20,98 | 0,14 | 0,60 | 2,09 | 0,70 | 2,02 |
| 2.19 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 115,05 | 0,76 | 1,89 | - | 1,37 | 6,74 |
| 2.20 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 13,45 | - | 0,08 | 0,96 | - | 0,63 |
| 2.21 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 183,62 | - | - | 12,46 | - | 2,87 |
| 2.22 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 9,18 | 0,20 | - | - | 0,58 | 0,09 |
| 2.23 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 13,68 | 0,08 | 0,07 | 0,11 | 0,04 | 0,25 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **19,91** | **-** | **1,09** | **0,13** | **3,72** | **-** |
| **4** | **Đất đô thị*** | **KDT** | **1.971,04** | **118,98** | **110,02** | **250,72** | **174,51** | **330,69** |

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (tiếp) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Đông Hòa | Xã Đông Thọ | Xã Đông Mỹ | Xã Phú Xuân | Xã Tân Bình |
| | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** | | **6.809,86** | **557,73** | **245,35** | **443,48** | **594,65** | **381,08** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **2.612,66** | **312,17** | **130,24** | **246,52** | **112,47** | **138,19** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.665,98 | 133,37 | 68,04 | 162,69 | 75,12 | 86,49 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 1.665,93 | 133,37 | 67,99 | 162,69 | 75,12 | 86,49 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 339,44 | 55,99 | 8,65 | 33,35 | 9,76 | 17,49 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 213,19 | 59,33 | 21,49 | 21,97 | 3,11 | 9,62 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 325,00 | 51,79 | 30,92 | 24,96 | 23,37 | 13,50 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 69,05 | 11,69 | 1,14 | 3,55 | 1,11 | 11,09 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.177,29** | **245,56** | **115,11** | **196,34** | **479,30** | **242,19** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 32,45 | - | - | 0,04 | - | 2,41 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 16,51 | - | - | - | - | - |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 260,94 | - | 3,93 | 8,97 | 86,64 | 69,54 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 31,00 | - | - | - | 6,51 | - |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 212,73 | 6,97 | - | 4,97 | 28,05 | 17,09 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 116,28 | 5,66 | 0,06 | 2,47 | - | - |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.667,35 | 110,53 | 46,29 | 98,88 | 166,42 | 71,89 |
| 2.8 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 5,19 | - | 0,76 | 0,34 | 0,24 | 0,75 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | - | - | - | - | - |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 22,42 | - | 1,52 | 0,61 | 0,08 | 0,23 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 805,00 | 90,47 | 42,88 | 55,53 | 156,54 | 55,90 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 475,71 | - | - | - | - | - |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 44,10 | 0,38 | 0,33 | 0,31 | 0,55 | 0,25 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,00 | 0,32 | - | - | - | - |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 19,95 | 3,63 | 0,81 | 0,61 | 1,37 | 1,60 |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 98,64 | 5,62 | 3,33 | 7,92 | 19,70 | 7,36 |
| 2.17 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 10,76 | - | 1,09 | - | - | - |
| 2.18 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 20,98 | 0,69 | 0,49 | 0,68 | 4,07 | 0,89 |
| 2.19 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 115,05 | 1,00 | 0,28 | 1,74 | 7,79 | 1,50 |
| 2.20 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 13,45 | 0,54 | 0,59 | 1,38 | 1,18 | 0,39 |
| 2.21 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 183,62 | 19,47 | 12,50 | 11,26 | - | 6,44 |
| 2.22 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 9,18 | 0,09 | 0,25 | 0,63 | 0,13 | 5,87 |
| 2.23 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 13,68 | 0,19 | - | - | 0,03 | 0,08 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **19,91** | - | - | **0,62** | **2,88** | **0,70** |
| **4** | **Đất đô thị*** | **KDT** | **1.971,04** | | | | | |

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (tiếp) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Vũ Đông | Xã Vũ Lạc | Xã Vũ Phúc | Xã Vũ Chính |
| | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** | | **6.809,86** | **647,34** | **755,00** | **627,56** | **586,62** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **2.612,66** | **365,29** | **495,07** | **363,22** | **224,62** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.665,98 | 307,81 | 391,38 | 271,51 | 102,20 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 1.665,93 | 307,81 | 391,38 | 271,51 | 102,20 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 339,44 | 15,29 | 43,94 | 46,35 | 42,98 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 213,19 | 12,88 | 24,66 | 10,22 | 19,14 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 325,00 | 29,13 | 32,83 | 23,69 | 41,08 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 69,05 | 0,18 | 2,26 | 11,45 | 19,22 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.177,29** | **282,02** | **259,93** | **262,19** | **358,20** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 32,45 | - | - | 0,46 | 1,02 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 16,51 | - | - | - | - |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 260,94 | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 31,00 | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 212,73 | 16,71 | 18,51 | 31,79 | 11,83 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 116,28 | 1,07 | 20,00 | - | 13,91 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.667,35 | 117,20 | 124,95 | 121,46 | 150,45 |
| 2.8 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 5,19 | - | 0,33 | - | 0,82 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | - | - | - | - |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 22,42 | 0,43 | 0,76 | 0,69 | 0,05 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 805,00 | 87,33 | 78,05 | 86,23 | 152,07 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 475,71 | - | - | - | - |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 44,10 | 0,20 | 0,35 | 0,50 | 1,44 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,00 | - | - | - | - |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 19,95 | 0,70 | 0,69 | 0,31 | 0,85 |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 98,64 | 7,33 | 6,73 | 7,31 | 10,50 |
| 2.17 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 10,76 | - | - | 0,04 | - |
| 2.18 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 20,98 | 0,67 | 1,55 | 0,84 | 1,21 |
| 2.19 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 115,05 | - | - | 8,39 | 12,61 |
| 2.20 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 13,45 | 1,45 | 1,20 | 2,14 | 1,18 |
| 2.21 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 183,62 | 48,54 | 6,02 | - | - |
| 2.22 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 9,18 | 0,39 | 0,68 | 0,01 | 0,23 |
| 2.23 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 13,68 | - | 0,11 | 2,02 | 0,03 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **19,91** | **0,03** | **-** | **2,15** | **3,80** |
| **4** | **Đất đô thị*** | **KDT** | **1.971,04** | | | | |

## 2. Kế hoạch thu hồi đất

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Phường Bồ Xuyên | Phường Đề Thám | Phường Hoàng Diệu | Phường Kỳ Bá | Phường Lê Hồng Phong |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **599,42** | **0,50** | **0,98** | **119,48** | **22,76** | - |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 452,39 | 0,32 | - | 84,05 | 15,54 | - |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 452,29 | 0,32 | - | 84,05 | 15,54 | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 83,93 | 0,09 | - | 17,57 | 2,47 | - |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 25,71 | - | - | 12,10 | 0,02 | - |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 21,21 | 0,09 | 0,98 | - | - | - |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 5,03 | - | - | - | 1,91 | - |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **83,79** | **6,63** | **5,17** | **7,62** | **12,90** | **7,14** |
| 2.1 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1,50 | 0,48 | - | - | - | 1,02 |
| 2.2 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 5,55 | 0,47 | - | - | - | 2,67 |
| 2.3 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 51,89 | 2,44 | 3,70 | 3,44 | 10,71 | 1,50 |
| 2.4 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 6,20 | - | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất ở tại đô thị | ODT | 7,23 | 0,29 | 0,24 | 4,18 | 0,02 | 0,08 |
| 2.6 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 3,42 | 0,09 | 1,16 | - | - | 1,87 |
| 2.7 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,07 | - | 0,07 | - | - | - |
| 2.8 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1,79 | - | - | - | - | - |
| 2.9 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1,55 | 1,55 | - | - | - | - |
| 2.10 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 1,97 | 1,23 | - | - | - | - |
| 2.11 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,45 | 0,08 | - | - | - | - |

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (tiếp) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Phường Phú Khánh | Phường Quang Trung | Phường Tiền Phong | Phường Trần Hưng Đạo | Phường Trần Lãm |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **599,42** | **4,04** | **6,90** | **6,41** | **1,17** | **55,49** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 452,39 | 3,95 | 5,66 | 2,43 | - | 35,09 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 452,29 | 3,95 | 5,66 | 2,43 | - | 35,09 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 83,93 | - | 0,16 | 1,28 | 1,11 | 6,62 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 25,71 | - | 0,08 | 0,62 | 0,06 | 3,77 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 21,21 | 0,02 | - | 2,08 | - | 6,97 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 5,03 | - | - | - | - | 3,04 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **83,79** | **2,40** | **1,95** | **1,26** | **3,71** | **7,40** |
| 2.1 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1,50 | - | - | - | - | - |
| 2.2 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 5,55 | - | 0,06 | 0,60 | 0,55 | 1,20 |
| 2.3 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 51,89 | 1,25 | 1,88 | - | 1,50 | 4,06 |
| 2.4 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 6,20 | - | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất ở tại đô thị | ODT | 7,23 | 1,05 | 0,01 | 0,66 | 0,35 | 0,35 |
| 2.6 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 3,42 | - | - | - | 0,30 | - |
| 2.7 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,07 | - | - | - | - | - |
| 2.8 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1,79 | - | - | - | - | 1,79 |
| 2.9 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1,55 | - | - | - | - | - |
| 2.10 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 1,97 | - | - | - | 0,74 | - |
| 2.11 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,45 | 0,10 | - | - | 0,27 | - |

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (tiếp) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Đông Hòa | Xã Đông Thọ | Xã Đông Mỹ | Xã Phú Xuân | Xã Tân Bình |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **599,42** | **43,67** | **13,92** | **36,99** | **72,68** | **14,79** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 452,39 | 38,76 | 12,94 | 32,86 | 43,69 | 13,28 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 452,29 | 38,76 | 12,94 | 32,76 | 43,69 | 13,28 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 83,93 | 1,23 | 0,71 | 2,90 | 20,39 | 1,08 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 25,71 | 0,12 | - | 1,23 | 6,14 | 0,43 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 21,21 | 3,56 | 0,27 | - | 2,46 | - |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 5,03 | - | - | - | - | - |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **83,79** | **1,66** | **0,10** | **1,70** | **2,58** | **0,51** |
| 2.1 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1,50 | - | - | - | - | - |
| 2.2 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 5,55 | - | - | - | - | - |
| 2.3 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 51,89 | 0,66 | 0,10 | 0,50 | 1,89 | 0,31 |
| 2.4 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 6,20 | 1,00 | - | 1,20 | 0,69 | 0,20 |
| 2.5 | Đất ở tại đô thị | ODT | 7,23 | - | - | - | - | - |
| 2.6 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 3,42 | - | - | - | - | - |
| 2.7 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,07 | - | - | - | - | - |
| 2.8 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1,79 | - | - | - | - | - |
| 2.9 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1,55 | - | - | - | - | - |
| 2.10 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 1,97 | - | - | - | - | - |
| 2.11 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,45 | - | - | - | - | - |

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (tiếp) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Vũ Đông | Xã Vũ Lạc | Xã Vũ Phúc | Xã Vũ Chính |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **599,42** | **11,00** | **12,53** | **43,08** | **133,03** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 452,39 | 10,07 | 11,57 | 32,94 | 109,24 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 452,29 | 10,07 | 11,57 | 32,94 | 109,24 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 83,93 | 0,43 | 0,96 | 9,94 | 16,99 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 25,71 | - | - | 0,20 | 0,94 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 21,21 | 0,50 | - | - | 4,28 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 5,03 | - | - | - | 0,08 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **83,79** | **0,27** | **0,03** | **11,39** | **9,37** |
| 2.1 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1,50 | - | - | - | - |
| 2.2 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 5,55 | - | - | - | - |
| 2.3 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 51,89 | 0,27 | 0,03 | 10,78 | 6,87 |
| 2.4 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 6,20 | - | - | 0,61 | 2,50 |
| 2.5 | Đất ở tại đô thị | ODT | 7,23 | - | - | - | - |
| 2.6 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 3,42 | - | - | - | - |
| 2.7 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,07 | - | - | - | - |
| 2.8 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1,79 | - | - | - | - |
| 2.9 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1,55 | - | - | - | - |
| 2.10 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 1,97 | - | - | - | - |
| 2.11 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,45 | - | - | - | - |

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Phường Bồ Xuyên | Phường Đề Thám | Phường Hoàng Diệu | Phường Kỳ Bá | Phường Lê Hồng Phong |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **812,81** | **0,50** | **0,98** | **125,75** | **23,07** | - |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 617,69 | 0,32 | - | 94,21 | 17,23 | - |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 617,59 | 0,32 | - | 94,21 | 17,23 | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 118,55 | 0,09 | - | 18,14 | 3,60 | - |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 39,51 | - | - | 12,90 | 0,02 | - |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 31,91 | 0,09 | 0,98 | 0,50 | 0,31 | - |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 5,15 | - | - | - | 1,91 | - |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | **23,82** | - | - | - | - | - |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | - | - | - | - | - | - |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | - | - | - | - | - | - |
| 2.3 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | - | - | - | - | - | - |
| **3** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** | | **86.51** | | | | | |
| 3.1 | Trong đó: Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 39,26 | 0,48 | 4,71 | 1,21 | 7,04 | 4,45 |

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (tiếp) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Phường Phú Khánh | Phường Quang Trung | Phường Tiền Phong | Phường Trần Hưng Đạo | Phường Trần Lãm |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **812,81** | **5,34** | **6,90** | **12,02** | **1,47** | **56,19** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 617,69 | 3,99 | 6,66 | 3,15 | - | 35,29 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 617,59 | 3,99 | 6,66 | 3,15 | - | 35,29 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 118,55 | 0,46 | 0,16 | 4,89 | 1,41 | 6,62 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 39,51 | 0,81 | 0,08 | 1,09 | 0,06 | 3,97 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 31,91 | 0,07 | - | 2,78 | - | 7,27 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 5,15 | 0,01 | - | 0,11 | - | 3,04 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | **23,82** | - | - | **4,20** | - | - |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | - | - | - | - | - | - |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | - | - | - | - | - | - |
| 2.3 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | - | - | - | - | - | - |
| **3** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** | | **86.51** | | | | | |
| 3.1 | Trong đó: Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 39,26 | 0,10 | 0,78 | 0,47 | 1,91 | 5,16 |

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (tiếp) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Đông Hòa | Xã Đông Thọ | Xã Đông Mỹ | Xã Phú Xuân | Xã Tân Bình |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | NNP/PNN | **812,81** | **56,09** | **14,42** | **37,49** | **153,02** | **31,25** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 617,69 | 46,81 | 12,94 | 32,86 | 105,44 | 29,24 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 617,59 | 46,81 | 12,94 | 32,76 | 105,44 | 29,24 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 118,55 | 1,56 | 0,71 | 2,90 | 29,64 | 1,08 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 39,51 | 0,75 | 0,30 | 1,53 | 13,85 | 0,73 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 31,91 | 6,97 | 0,47 | 0,20 | 4,09 | 0,20 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 5,15 | - | - | - | - | |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | **23,82** | **0,52** | - | - | - | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | - | - | - | - | - | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | - | - | - | - | - | |
| 2.3 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | - | - | - | - | - | |
| **3** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** | | **86.51** | | | | | |
| 3.1 | Trong đó: Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 39,26 | 0,30 | - | 0,50 | 1,29 | 0,31 |

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (tiếp) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Vũ Đông | Xã Vũ Lạc | Xã Vũ Phúc | Xã Vũ Chính |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **812,81** | **32,12** | **39,47** | **78,13** | **138,60** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 617,69 | 27,59 | 36,51 | 52,84 | 112,61 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 617,59 | 27,59 | 36,51 | 52,84 | 112,61 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 118,55 | 1,55 | 2,96 | 22,09 | 20,69 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 39,51 | 1,98 | - | 0,50 | 0,94 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 31,91 | 1,00 | - | 2,70 | 4,28 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 5,15 | - | - | - | 0,08 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | **23,82** | - | **19,10** | - | - |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | - | - | - | - | - |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | - | - | - | - | - |
| 2.3 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | - | - | - | - | - |
| **3** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** | | **86.51** | | | | |
| 3.1 | Trong đó: Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 39,26 | - | 0,03 | 6,45 | 4,07 |

## 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Phường Bồ Xuyên | Phường Đề Thám | Phường Hoàng Diệu | Phường Kỳ Bá | Phường Lê Hồng Phong |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9,22** | - | - | - | **0,60** | **0,11** |
| 2.1 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,90 | - | - | - | - | - |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 3,22 | - | - | - | 0,25 | - |
| 2.3 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,33 | - | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2,32 | - | - | - | - | 0,11 |
| 2.5 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 1,21 | - | - | - | - | - |
| 2.6 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,24 | - | - | - | - | - |
| 2.7 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,00 | - | - | - | 0,35 | - |

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (tiếp) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Phường Phú Khánh | Phường Quang Trung | Phường Tiền Phong | Phường Trần Hưng Đạo | Phường Trần Lãm |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9,22** | - | **0,71** | - | **0,41** | **2,34** |
| 2.1 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,90 | - | - | - | - | - |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 3,22 | - | - | - | 0,12 | 0,89 |
| 2.3 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,33 | - | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2,32 | - | 0,71 | - | 0,05 | 1,45 |
| 2.5 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 1,21 | - | - | - | - | - |
| 2.6 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,24 | - | - | - | 0,24 | - |
| 2.7 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,00 | - | - | - | - | - |

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (tiếp) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Đông Hòa | Xã Đông Thọ | Xã Đông Mỹ | Xã Phú Xuân | Xã Tân Bình |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9,22** | **0,18** | **-** | **1,59** | **0,85** | **-** |
| 2.1 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,90 | - | - | - | - | - |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 3,22 | 0,18 | - | 0,38 | 0,20 | - |
| 2.3 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,33 | - | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2,32 | - | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 1,21 | - | - | 1,21 | - | - |
| 2.6 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,24 | - | - | - | - | - |
| 2.7 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,00 | - | - | - | 0,65 | - |

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (tiếp) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Vũ Đông | Xã Vũ Lạc | Xã Vũ Phúc | Xã Vũ Chính |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9,22** | **-** | **0,33** | **2,10** | **-** |
| 2.1 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,90 | - | - | 0,90 | - |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 3,22 | - | - | 1,20 | - |
| 2.3 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,33 | - | 0,33 | - | - |
| 2.4 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2,32 | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 1,21 | - | - | - | - |
| 2.6 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,24 | - | - | - | - |
| 2.7 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,00 | - | - | - | - |

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Ban KTNS, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hồng Diên**